

QUẾ (Vỏ thân)

Dung môi khai triển: *n*-Hexan - cloroform - ethyl acetat (4 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2,0 g bột dược liệu (qua rây số 250), thêm 10 ml ether (TT), lắc trong 3 min, lọc.

Dung dịch đối chiếu: Dung dịch aldehyd cinnamic 0,1 % trong ether (TT), hoặc lấy 2,0 g bột cành Quế (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun lên bản mỏng dung dịch 2,4-dinitrophenyl hydrazin (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có 5 vết màu da cam, trong đó có một vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết aldehyd cinnamic trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Nếu dùng cành Quế để chuẩn bị dung dịch đối chiếu thì trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 4,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Tùy vào kích thước, độ già hay non của cành Quế để phân loại Quế chi như sau.

Quế chi: Lấy cành trung bình và cành nhỏ của cây quế vào cuối mùa hạ (hoặc có thể bóc lấy vỏ của các cành lớn), phơi khô (phơi dưới ánh sáng mặt trời vừa phải để không mất quá nhiều tinh dầu trong vỏ quế). Khi dùng đem rửa sạch, cắt khúc dài 2 cm đến 4 cm, phơi khô.

Quế chi tiêm: Lấy các cành nhỏ và non của cây quế vào mùa hạ, rửa sạch, phơi khô. Khi dùng đem thái khúc dài 3 cm đến 4 cm hoặc thái phiến dày, phơi khô.

Bảo quản

Đề nơi khô, mát, trong đồ đựng kín.

Tính vị, quy kinh

Quế chi: Vị cay, hơi ngọt, tính ôn. Vào các kinh tâm, phế.

Quế chi tiêm: Vị cay nhẹ, tính ôn. Vào kinh phế

Công năng, chủ trị

Quế chi: Phá hàn, giải cơ, thông kinh hoạt lạc, khu hàn, giải biểu. Chủ trị: Thông dương khí điều trị cảm mạo, phong hàn không có mồ hôi, tê thấp đau nhức xương khớp, bế kinh, đau bụng do hàn.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Quế chi tiêm: Giảm cơ, trị các chứng đau nhức mỏi ở tứ chi, thường trong bài thuốc kết hợp Quế chi với Tang chi.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 10 g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Quế chi: Sốt cao có nhiều mồ hôi, bệnh thuộc nhiệt chứng không dùng.

Quế chi tiêm: Đau nhức mỏi sốt cao không dùng.

QUẾ (Vỏ thân)

Cinnamomi Cortex

Quế nhục

Vỏ thân đã chế biến và được làm khô của cây Quế (*Cinnamomum cassia* Presl.), họ Long não (Lauraceae). Thu hoạch vào tháng 4 đến tháng 5 và tháng 9 đến tháng 10 (tốt nhất vào cuối mùa hạ, đầu mùa thu), khi có nhiều mưa, độ ẩm cao để vỏ quế dễ tách khỏi lõi gỗ. Chọn những cây quế sống 5 năm trở lên (tốt nhất là cây sống từ 10 năm đến 15 năm) để bóc vỏ. Sau khi bóc, vỏ Quế được phơi trong râm cho khô hoặc cạo bỏ bớt lớp bên, phơi hoặc sấy nhẹ cho khô.

Mô tả

Mảnh vỏ thường được cuộn tròn thành ống, dài 5 cm đến 50 cm, ngang 1,5 cm đến 10 cm, dày 1 mm đến 8 mm. Mặt ngoài màu nâu đến nâu xám tro loang lổ, là màu của vỏ đã hóa bền dày, gồ ghề hoặc trơn bóng (đối với Quế nhục chưa cạo bỏ lớp bên) hoặc màu nâu đỏ, nhẵn (với Quế nhục đã cạo bỏ lớp bên). Mặt trong màu nâu đỏ đến nâu sẫm, nhẵn hoặc hơi gồ ghề. Chất cứng và giòn, dễ bẻ gãy; mặt bẻ không nhẵn, có xơ, có hai lớp rõ: lớp ngoài màu vàng nâu, hơi thô ráp, lớp trong màu nâu đỏ, có xơ ngắn; có một vòng màu nâu hơi vàng giữa hai lớp. Mùi thơm, vị ngọt, cay tê nhẹ.

Ghi chú: Nếu khi nhấm Quế nhục thấy có vị ngọt, cay, sau một lúc thấy đắng cuối cùng là vị ngọt là loại Quế tốt hoặc cạo bỏ vỏ ngoài, mài với chút nước, nếu nước đục như sữa là loại tốt nhất, nếu nước có màu nâu đỏ như nước chè khô (hồng trà) là loại vừa, nếu nước có màu đỏ là loại ba.

Trong một cây Quế, khi bóc vỏ có thể phân ra các loại như sau:

Quế hạ bản: Là vỏ Quế bóc ở phần gốc cây từ mặt đất đến khoảng 1 m đến 1,5 m. Vỏ có lớp bên rất dày.

Quế trung châu (loại tốt nhất): Là vỏ Quế bóc ở phần thân cây cách mặt đất từ 1 m đến 1,5 m trở lên đến phần cách mặt đất từ 3 m đến 4 m. Nếu vỏ cây ở phía mặt trời mọc, phần vỏ được mặt trời chiếu vào nên không sần sùi mà trơn bóng như vỏ khế, phía trong tích lũy nhiều tinh dầu có màu đỏ thẫm, loại này thường được gọi là “Lòng son vỏ khế”. Đây là loại Quế nhục tốt nhất.

Quế thượng biểu: Là vỏ cây Quế bóc ở phần thân cách mặt đất từ 3 m đến 4 m trở lên.

Vĩ phẫu

Ngoài cùng là bản gồm nhiều lớp tế bào xếp thành hàng, khá dày, có nhiều chỗ bị bong ra hoặc nứt rách. Mô mềm vỏ gồm các tế bào hình nhiều cạnh hoặc có dạng chữ nhật nằm ngang, thành mỏng chứa hạt tinh bột rất nhỏ. Rải rác trong mô mềm có tế bào tiết tinh dầu, tế bào tiết chất nhầy, tinh thể calci oxalat hình kim nhỏ. Sát lớp bản có tế bào mô cứng xếp riêng lẻ hay các đám mô cứng xếp thành từng cụm, tế bào hình nhiều cạnh hoặc thuôn dài với thành dày đều đặn. Một số tế bào mô cứng có thành dày theo hình chữ U. Sát libe là vòng mô cứng gần như liên tục với tế bào có thành dày, khoang hẹp. Lớp libe cấp 2 phát triển nhiều, gồm tế bào thành mỏng xen lẫn với một số tế bào biến thành sợi có thiết diện vuông hoặc hơi tròn, thành dày, nằm rải rác. Libe cấp 2 bị tia tùy gồm từ 1 đến 5 dãy tế bào chia cắt thành từng cụm, nhiều tia tùy phát triển rộng ra đến mô mềm vỏ, chứa tinh thể calci oxalat hình kim. Rải rác trong libe còn có tế bào tiết tinh dầu, tế bào tiết chất nhầy, tế bào chứa tinh bột như trong mô mềm vỏ.

Bột

Bột màu vàng nâu hoặc nâu sẫm, mùi thơm, vị cay, hơi ngọt. Nhiều sợi màu vàng nhạt, dài 200 μm đến 400 μm , đường kính 20 μm đến 50 μm , thành dày, khoang hẹp. Tế bào mô cứng gồm hai loại: một loại hình trái xoan hay chữ nhật, thành dày, khoang rộng hay hẹp, có ống trao đổi rõ; một loại tế bào có thành dày lên hình chữ U, khoang hẹp hơn, ống trao đổi rõ. Các tế bào mô cứng thường đứng riêng rẽ hoặc tụ thành từng đám, dài 60 μm đến 120 μm , rộng 30 μm đến 50 μm . Mảnh mô mềm, tế bào thành mỏng, trong chứa hạt tinh bột. Hạt tinh bột nhỏ, hình nhiều cạnh hoặc hơi tròn, đường kính 6 μm đến 15 μm , đứng riêng rẽ hoặc kép đôi, kép ba. Tinh thể calci oxalat hình kim thường bị gãy thành đoạn ngắn. Mảnh bản màu vàng nâu, gồm tế bào hình nhiều cạnh, thành khá dày.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: *n*-Hexan - cloroform - ethyl acetat (4 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2,0 g bột dược liệu (qua rây số 250), thêm 10 ml ether (TT), lắc trong 3 min, lọc.

Dung dịch đối chiếu: Dung dịch aldehyd cinnamic chuẩn có nồng độ 0,1 % trong ether (TT).

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 μl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun lên bản mỏng dung dịch 2,4-dinitrophenyl hydrazin (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có 5 vết màu da cam, trong đó có một vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết aldehyd cinnamic của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g bột thô được liệu để thử.

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Cân chính xác khoảng 20 g dược liệu khô đã xay nhỏ (qua rây số 355) vào bình cầu dung tích 500 ml của bộ dụng cụ định lượng tinh dầu trong dược liệu. Thêm 200 ml dung dịch acid hydrochloric 0,1 N (TT). Cho 0,5 ml xylene (TT) vào ống hứng tinh dầu có khắc vạch, tiến hành cất trong 3 h với tốc độ 2,5 ml đến 3,5 ml/min.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,2 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Trước khi dùng, gọt sạch vỏ bì thô (lớp bản), thái phiến mỏng để ngâm với nước thuốc sắc hoặc tán bột để làm hoàn tán.

Với Quế trung châu có thể làm khô như sau: Sau khi bóc, dùng ống nứa hoặc dụng cụ thích hợp lót vào trong, ngoài bọc một lớp lá chuối khô, rồi đến lá chuối tươi. Treo trong bóng râm nơi thoáng gió, cứ 1 - 2 ngày mở ra lấy vải hoặc giấy lau khô rồi tiếp tục gói vào treo nơi thoáng gió cho đến khi khô hẳn, làm như vậy để giữ và bảo tồn tinh dầu trong Quế.

Bảo quản

Để nơi khô, mát, trong đồ đựng kín. Tránh ẩm mốc.

Để tránh làm mất hương vị của Quế trung châu, lấy sáp ong miết vào hai đầu của thanh quế, bọc giấy polyethylen, cho vào thùng kín để nơi khô mát.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, cay, tính đại nhiệt. Vào các kinh tâm, can, thận, phế, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Bổ chân hỏa, trợ dương, thông kinh mạch, hóa khí, giáng nghịch. Chủ trị: Thông dương khí, thoát dương, tích nước gây phù nề do mệnh môn hỏa suy yếu, chân tay lạnh, tả lý, bế kinh, ăn không tiêu, chướng bụng.

Quế hạ bản: Loại này thường giáng xuống, chủ yếu điều trị bệnh đau nhức từ hông trở xuống 2 chân.

Quế trung châu và Quế thượng biểu: Có tính thăng đề đi lên, chủ yếu điều trị bệnh ở trung tiêu và thượng tiêu. Vào kinh thận, can, tâm, phế.

Quế trung châu loại "Lòng son vỏ khế" rất hiếm nên rất quý, điều trị bệnh hiệu quả cao, chủ yếu điều trị chứng mệnh môn hỏa suy hoặc dương suy nói chung. Loại quế này nhiều vị ngọt, ít cay nhưng có hơi đắng nhẹ.

Cách dùng, liều dùng

Ngày dùng từ 1 g đến 4 g, tối đa không quá 12 g, trường hợp đặc biệt tùy theo chỉ định của thầy thuốc. Loại Quy giáp châu thường mài với nước thuốc sắc để uống (xung phục). Các loại còn lại, thái lát mỏng cho vào thuốc đã sắc khi còn đang nóng rồi uống. Tán bột để làm thuốc hoàn tán.

Kiêng kỵ

Không phải hư hàn không được dùng.

QUY GIÁP VÀ QUY BẢN

Testudinis Carapax et Plastrum

Mai rùa và yếm rùa

Mai và yếm được làm khô của con Rùa (*Chinemys reevesii* Gray), họ Rùa (Emydidae). Thu bắt quanh năm, nhưng thường vào mùa thu và mùa đông. Sau khi bắt được rùa, giết, bóc lấy mai và yếm, loại bỏ thịt còn sót lại, phơi khô (gọi là huyết bản). Hoặc sau khi bắt được rùa, luộc qua rồi bóc lấy mai và yếm, cạo sạch thịt còn sót lại, phơi khô (thông bản).

Mô tả

Mai và yếm rùa liền nhau nhờ các cầu xương. Mai hơi dài hơn yếm.

Mai có hình bầu dục hẹp, khum khum, dài 7,5 cm đến 22 cm, rộng 6 cm đến 18 cm, phần phía trước hơi hẹp hơn phía sau, mặt ngoài màu nâu hoặc màu nâu đen, đầu phía trước có 1 khối sừng cổ, giữa sống lưng có 5 khối sừng đốt. Ở 2 bên mai có 4 khối sừng sườn, đối nhau, cạnh mỗi bên lại có 11 khối sừng rìa. Phần đuôi có 2 khối sừng móng (đòn giáp).

Yếm rùa có dạng phiến (tấm) gần như hình bầu dục, hình chùy viên, hình chữ nhật dài, rộng 5,5 cm đến 17 cm, dài 6,4 cm đến 21 cm, mặt ngoài yếm màu nâu vàng nhạt đến nâu có 12 tấm khối sừng, mỗi tấm có vân dạng tia xạ, màu nâu tía. Mặt trong màu trắng vàng đến màu trắng tro, có vết máu hoặc thịt còn sót lại. Sau khi cạo, làm sạch, có thể thấy ở phía trong có 9 khối xương dẹt (9 bản), mép nối các tấm có răng cưa khớp vào nhau. Phía đầu hình tròn tù hoặc bằng, phía đuôi có 1 khía hình tam giác, 2 cạnh đều, có dạng cánh, cong chếch lên ở 2 bên. Chất cứng, rắn, có mùi hơi tanh, vị hơi mặn.

Ghi chú: Huyết bản bóng láng, không bóc da, có khi còn vết máu. Thông bản màu thẫm hơn, có vết da bị lột, mặt trong màu trắng tro, hoặc màu vàng nhạt, không bóng.

Chế biến

Quy giáp và Quy bản: Lấy mai rùa và yếm rùa, đồ 45 min, lấy ra để trong nước nóng, cạo sạch ngay thịt da còn sót lại, rửa sạch, phơi khô.

Quy giáp và Quy bản chế giấm: Cho cát sạch vào nồi, sao to lửa cho khô, cho Quy giáp và Quy bản vào, sao đến khi mặt ngoài hơi vàng, lấy ra, loại bỏ cát, ngâm qua giấm,

phơi khô. Khi dùng giã vụn (10 kg Quy giáp và Quy bản dùng 2 L giấm).

Bảo quản

Để nơi khô, tránh mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị mặn, ngọt, tính hơi hàn. Vào các kinh can, thận, tâm.

Công năng, chủ trị

Tư âm tiềm dương, ích thận cường cốt, dưỡng huyết bổ tâm. Chủ trị: Âm hư trào nhiệt, cốt chưng, đạo hãn (mồ hôi trộm), chóng mặt, hoa mắt, hư phong nội động, thất lưng chân teo yếu, trẻ chậm liền thóp, nữ băng lậu đới hạ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 24 g, sắc trước các vị thuốc khác. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ

Người bệnh hư nhược mà không có hỏa, người hư hàn, ỉa lỏng không được dùng.

Phụ nữ có thai dùng phải thận trọng.

RAU ĐẮNG ĐẤT

Glini oppositifolii Herba

Toàn cây được làm khô của cây Rau đắng đất [*Glinus oppositifolius* (L.) A. DC.], họ Rau đắng đất (Molluginaceae). Thu hái vào tháng 3 đến tháng 4, rửa sạch, phơi khô hoặc sấy ở 50 °C đến 60 °C đến khô.

Mô tả

Phần trên mặt đất có dạng dây leo, thường cuộn với nhau thành bó, màu vàng rom, hoặc vàng lục, đôi khi có màu đỏ nâu. Gốc thân mang rễ dạng cọc, rễ dài, mang nhiều rễ con, đôi khi phân nhánh. Thân và cành rất mảnh, dài khoảng 20 cm đến 200 cm, nhẵn, đường kính khoảng 0,2 mm đến 4 mm. Thân già thường rỗng ở giữa. Lá mọc vòng, to nhỏ không đều, hình mác thuôn, mép nguyên, dài 1 cm đến 1,5 cm, rộng 3 mm đến 10 mm. Cụm hoa chùm ở ngọn, lá bắc ở gốc hoa, hoa mọc tùm 2 đến 5 ở kẽ lá, cuống hoa dài 1 cm đến 1,5 cm, nhị 5, nhụy 3 ô. Vị đắng, hơi ngọt.

Vị phẫu

Lá

Phần gân lá: Mặt trên lõm, mặt dưới lồi. Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào hình chữ nhật, to, xếp đều đặn, mang lông che chở. Mô mềm gồm các tế bào thành mỏng, tròn hoặc đa giác không đều, các góc có khoảng gian bào nhỏ. Bó libe-gỗ nằm giữa gân lá, libe phía ngoài, gỗ ở phía trong. Libe gồm những tế bào nhỏ, xếp thành từng bó hình nón.

Phần phiến lá: Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào hình chữ nhật, xếp đều đặn, màng ngoài hóa cutin. Mô giậu cấu tạo bởi 2 đến 3 hàng tế bào hình chữ nhật xếp vuông góc với lớp biểu bì, chiếm một nửa bề dày phiến lá. Mô khuyết nằm ở phần thịt lá, cấu tạo bởi những tế bào